CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
XÂY DỰNG TRACODI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2024

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5,830,328,277,550**	**6,301,838,771,284**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**79,267,867,709**	**300,301,753,507**
1. Tiền	111		75,646,033,188	300,301,753,507
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,621,834,521	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.04	**2,481,655,840**	**102,683,411,949**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		451,655,840	452,781,949
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,030,000,000	102,230,630,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5,111,937,728,916**	**5,372,919,042,491**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	369,801,754,831	797,516,925,943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3,489,220,418,144	3,068,084,978,265
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1,296,985,927,338	1,544,723,584,892
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(44,073,521,494)	(37,408,766,586)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3,150,097	2,319,977
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**602,436,040,206**	**505,586,326,641**
1. Hàng tồn kho	141		607,888,456,745	508,274,421,103
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,452,416,539)	(2,688,094,462)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**34,204,984,879**	**20,348,236,696**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	21,544,233,667	15,694,369,990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,529,113,737	3,521,957,851
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	1,131,637,475	1,131,908,855

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3,435,022,780,094**	**2,879,460,201,121**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,652,081,779,313**	**1,230,646,919,871**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	315,236,163,767	145,236,163,767
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		16,000,000,000	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1,320,845,615,546	1,085,410,756,104
II. Tài sản cố định	**220**		**58,905,389,144**	**75,903,879,561**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	36,738,244,267	55,172,699,980
- Nguyên giá	*222*		233,423,379,333	*275,379,207,238*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(196,685,135,066)	*(220,206,507,258)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	21,741,866,292	20,293,733,724
- Nguyên giá	*225*		27,423,231,818	*24,465,724,883*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		(5,681,365,526)	*(4,171,991,159)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	425,278,585	437,445,857
- Nguyên giá	*228*		1,302,995,750	*1,302,995,750*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(877,717,165)	*(865,549,893)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.08	**444,484,500**	**479,884,840**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		444,484,500	479,884,840
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.04	**1,686,126,450,022**	**1,534,310,319,752**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,568,928,461,044	1,082,911,146,387
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19,751,250,000	453,751,250,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,553,261,022)	(2,458,786,224)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100,000,000,000	106,709,589
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**37,464,677,115**	**38,119,197,097**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	37,257,055,881	38,076,340,689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		207,621,234	42,856,408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**9,265,351,057,644**	**9,181,298,972,405**

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5,396,821,424,138**	**5,394,276,512,309**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4,255,953,243,374**	**4,360,122,435,304**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	679,436,578,769	773,029,213,259
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2,530,013,448,644	2,168,900,780,844
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	20,886,159,966	75,899,924,338
4. Phải trả người lao động	314		10,067,972,681	11,372,952,793
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	16,321,265,374	22,673,706,620
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		216,166,668	230,716,668
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	99,111,571,236	232,222,338,358
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	890,272,313,119	1,067,268,068,213
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,627,766,917	8,524,734,211
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,140,868,180,764**	**1,034,154,077,005**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	6,366,363,636	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1,022,028,000	2,678,908,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18;19	1,130,629,670,979	1,029,053,253,398
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,322,958,565	1,771,756,023
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		527,159,584	650,159,584
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3,868,529,633,506**	**3,787,022,460,096**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**3,868,529,633,506**	**3,787,022,460,096**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,358,206,410,000	2,826,808,040,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		3,358,206,410,000	*2,826,808,040,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		244,421,087,982	549,687,637,982
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		584,650,517	584,650,517
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		917,191,749	917,191,749
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142,756,896,439	276,963,790,015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		71,637,190,297	*155,367,189,372*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		71,119,706,142	*121,596,600,643*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		121,643,396,819	132,061,149,833
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**9,265,351,057,644**	**9,181,298,972,405**

Lập, ngày tháng năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Văn Hội	Nguyễn Viết Đoàn	Trần Nguyên Huân

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG TRACODI M.S.D.N: 0309482393 QUẬN 1-TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01.a	**261,984,616,519**	**626,940,153,208**	**1,160,299,970,194**	**1,784,919,624,763**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01.b	137,482,316	1,201,636,391	550,221,297	421,837,171
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**261,847,134,203**	**625,738,516,817**	**1,159,749,748,897**	**1,784,497,787,592**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	219,380,976,027	522,915,746,051	922,456,209,102	1,458,896,563,731
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**42,466,158,176**	**102,822,770,766**	**237,293,539,795**	**325,601,223,861**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	67,354,750,538	54,454,784,077	285,012,979,301	448,034,586,072
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	57,205,537,065	61,554,159,940	238,330,959,324	328,107,084,678
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		48,088,828,611	*48,769,215,781*	*205,456,093,873*	*269,014,512,310*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		18,396,099,417	(1,480,970,687)	16,932,540,167	(581,047,272)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	10,303,013,692	22,764,343,341	63,650,485,617	82,658,014,625
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	37,428,730,907	51,995,974,132	128,009,889,288	147,285,557,117
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**23,279,726,467**	**19,482,106,743**	**109,247,725,034**	**215,004,106,241**
12. Thu nhập khác	31	VI.06	28,817,680,881	4,787,352,803	43,810,807,400	12,436,941,265
13. Chi phí khác	32	VI.07	11,476,232,370	2,421,773,736	13,565,297,530	3,894,072,615
14. Lợi nhuận khác	**40**		**17,341,448,511**	**2,365,579,067**	**30,245,509,870**	**8,542,868,650**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**40,621,174,978**	**21,847,685,810**	**139,493,234,904**	**223,546,974,891**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	6,192,895,276	4,794,415,701	27,674,813,698	48,219,028,935
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(901,061,383)	42,856,407	386,437,716	(95,318,660)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**35,329,341,085**	**17,010,413,701**	**111,431,983,490**	**175,423,264,616**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		29,146,813,936	6,078,169	71,119,706,142	121,596,600,643
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6,182,527,149	17,004,335,532	40,312,277,348	52,917,834,541

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.11	**94.47**	**0.02**	**230.52**	**460.56**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.12	**94.47**	**0.02**	**230.52**	**460.56**

Lập, ngày tháng năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Văn Hội	Nguyễn Viết Đoàn	Trần Nguyên Huân

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**139,493,234,904**	**223,546,974,891**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21,536,510,198	21,693,763,468
- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03		9,363,051,783	(59,221,818,751)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10,360,493,204	7,482,502,262
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46,554,709,389)	(196,022,738,342)
- Chi phí lãi vay	06		205,456,093,873	269,014,512,310
- Các khoản điều chỉnh khác	07		200,630,000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**339,855,304,573**	**266,493,195,838**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(164,611,018,039)	818,935,162,651
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(99,399,546,332)	(51,388,431,686)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24,878,659,351)	(271,837,922,221)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(5,030,578,869)	418,009,030
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		1,126,109	498,966,941
- Tiền lãi vay đã trả	14		(204,212,605,202)	(270,686,509,548)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(61,580,908,366)	(66,470,166,058)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6,860,000	5,217,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27,462,935,709)	(13,346,808,339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(247,312,961,186)**	**412,620,713,608**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(913,338,734)	(5,039,656,064)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7,844,688,776	5,089,152,271
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16,000,000,000)	(630,630,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		106,709,589	10,915,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,000,000,000)	(309,573,828)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		136,791,167,500	281,823,524,728
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,222,454,031	10,157,044,048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**119,051,681,162**	**302,004,861,155**

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1,421,456,090,599	1,800,869,348,748
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,497,499,140,529)	(2,383,097,867,955)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6,113,280,916)	(6,874,088,760)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,606,668,155)	(32,410,390,673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(92,762,999,001)**	**(621,512,998,640)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(221,024,279,025)**	**93,112,576,123**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**300,301,753,507**	**207,182,575,651**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9,606,773)	6,601,733
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	VII	**79,267,867,709**	**300,301,753,507**

Lập, ngày tháng năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Văn Hội	Nguyễn Viết Đoàn	Trần Nguyên Huân

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG TRACODI
M.S.D.N: 0300482393 - C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09a – DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2007 và thay đổi lần thứ 30 ngày 18 tháng 10 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:	3,358,206,410,000 VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:	3,358,206,410,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã "TCD".

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Xây dựng công trình đường bộ; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng nhà để ở.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

7. Số lượng nhân viên:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và Công ty con có 300 nhân viên.

7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải có 05 (năm) Công ty con, 03 (ba) Công ty liên kết và 02 (hai) chi nhánh trực

Tổng số các Công ty con:	05 Công ty.
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	05 Công ty.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0 Công ty.
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:	03 Công ty.

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	51.0%	50.0%	51.0%	50.0%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity (i)	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51.0%	51.0%	51.0%	51.0%
Công ty Cổ phần TCD Plus	Tòa nhà Vian Tower, Số 26, Đường 40, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	80.0%	80.0%	80.0%	80.0%
Công ty TNHH Tracodi E&C	25 Xuân Thủy, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	Xây dựng công trình đường bộ	99.8%	99.8%	99.8%	99.8%
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B, Đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành	51.0%	51.0%	51.0%	51.0%

Ghi chú:

(i) Công ty con - Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity đang tiến hành thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường tháng 09/2023 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-LPW ngày 18/09/2023 của Công ty con.

7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Tổ 21, khu 4B, đường Hậu Cần, Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.	Kinh doanh bất động sản	40.625%	40.625%	40.625%	40.625%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Buôn Chư Jut, Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	Sản xuất điện	49.0%	49.0%	49.0%	49.0%
Công ty Cổ phần BCG Land (ii)	22A Đường số 7, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	Phát triển và kinh doanh các dự án bất động sản, cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, môi giới bất động sản	20.43%	9.43%	9.43%	9.43%

Ghi chú:

(ii) Theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐQT-TCD ngày 06/06/2024, Công ty đã nhận ủy quyền quyền biểu quyết phát sinh từ 50.600.000 cổ phần, tương đương 11% cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần BCG Land ("BCG Land") của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital. Theo đó, Công ty đang nắm giữ 20,43% quyền biểu quyết, tương đương 94.000.000 cổ phần tại BCG Land, chuyển mối quan hệ từ Đầu tư vào đơn vị khác sang Đầu tư vào Công ty liên kết.

d. Danh sách chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Tracodi tại Hà Nội	Số 30 Ngõ 63 Phố Lâm Hạ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP. Hà Nội.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP. Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh theo quy định tại Chuẩn mực kế toán về hợp nhất kinh doanh và hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tê khi đánh giá lại các khoản mục tiên tệ có gôc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi luỹ kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")

a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 16
- Máy móc thiết bị	03 - 07
- Phương tiện vận tải	05 - 07
- Thiết bị văn phòng	03 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng là 33 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 03 đến 05 năm.

c. Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Phương tiện vận tải	05 - 10

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận các Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;

- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;

- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;

- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Trái phiếu thường được ghi nhận và theo dõi như khoản vay của doanh nghiệp kể từ khi thực thu được tiền từ đợt phát hành đến khi hoàn tất việc thanh toán cho trái chủ.

Khi lập Báo cáo tài chính, trên Bảng cân đối kế toán trong phần nợ phải trả thì chỉ tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu).

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

a. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

d. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

e. Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

21. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

+ Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;

+ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;

+ Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;

+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

+ Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;

+ Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;

+ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/12/2024	*Ngày 01/01/2024*
- Tiền mặt	2,021,235,985	1,377,124,444
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73,624,797,203	298,924,629,063
- Các khoản tương đương tiền (*)	3,621,834,521	-
Cộng	**79,267,867,709**	**300,301,753,507**

Ghi chú:

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng, lãi suất 1,6%-3,6%/ năm.

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/12/2024	*Ngày 01/01/2024*
a. Ngắn hạn	***369,801,754,831***	***797,516,925,943***
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	67,880,150,030	247,041,132,745
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dịch vụ Thương mại Phương Nam	57,537,224,218	118,883,891,478
- Công ty Cổ phần Daffodils	11,576,250,337	93,985,250,337
- Công ty Cổ phần BCG Energy	58,000,000,000	-
- Quân Chủng Phòng Không - Không Quân	41,054,048,000	-
- Các khách hàng khác	133,754,082,246	337,606,651,383
b. Dài hạn	***315,236,163,767***	***145,236,163,767***
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	315,236,163,767	145,236,163,767

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2024	*Ngày 01/01/2024*
a. Ngắn hạn	***3,489,220,418,144***	***3,068,084,978,265***
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	535,658,808,479	422,558,830,465
- Công ty Cổ phần Plus Investment	343,173,000,000	364,373,000,000
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy	-	350,000,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình Toàn Phát	301,000,000,000	300,000,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM	195,702,235,891	289,045,350,000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư NNT	327,877,232,663	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ G8	402,286,127,731	-
- Các nhà cung cấp khác	1,383,523,013,380	1,342,107,797,800
b. Dài hạn	-	-

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		Ngày 31/12/2024			Ngày 01/01/2024		
		Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
a. Chứng khoán kinh doanh							
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	(1)	-	-	-	1,126,109	1,560,000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	(1)	451,655,840	1,475,118,800	-	451,655,840	1,282,270,700	-
Cộng		**451,655,840**		**-**	**452,781,949**		**-**

		Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
		Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b.1 Ngắn hạn		**2,030,000,000**	**2,030,000,000**	**102,230,630,000**	**102,230,630,000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	(2)	2,030,000,000	2,030,000,000	2,230,630,000	2,230,630,000
- Trái phiếu doanh nghiệp	(3)	-	-	100,000,000,000	100,000,000,000
			-		
b.2 Dài hạn		**100,000,000,000**	**100,000,000,000**	**106,709,589**	**106,709,589**
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	-	106,709,589	106,709,589
- Trái phiếu doanh nghiệp	(3)	100,000,000,000	100,000,000,000	-	-
Cộng		**102,030,000,000**	**102,030,000,000**	**102,337,339,589**	**102,337,339,589**

Ghi chú:

(1) Giá trị hợp lý được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX, HOSE, UpCom tại thời điểm 31/12/2024 và ngày 01/01/2024 nhằm mục đích tham khảo.

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 12 tháng. Khoản tiền gửi này đang được cầm cố cho nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng; và bảo đảm cho nghĩa vụ thực hiện hợp đồng với bên thứ ba.

(3) Khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios ("Helios") với giá trị 100 tỷ theo Nghị quyết số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm. Lãi suất năm đầu tiên 8,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3%/năm. Trong kỳ, Công ty Helios đã thực hiện gia hạn khoản trái phiếu này, ngày đáo hạn là 20/08/2026. Ngoài ra, khoản trái phiếu này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay của bên thứ ba.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

		Ngày 31/12/2024			Ngày 01/01/2024		
		Giá gốc	*Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu*	*Dự phòng*
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
c.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		**1,521,955,000,000**	**1,568,928,461,044**	**-**	**1,087,955,000,000**	**1,082,911,146,387**	**-**
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	(4)	970,355,000,000	970,590,123,690	-	970,355,000,000	970,188,973,926	-
- Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	(5)	117,600,000,000	109,991,111,354	-	117,600,000,000	112,722,172,461	-
- Công ty Cổ phần BCG Land	(6)	434,000,000,000	488,347,226,000	-	-	-	-

		Ngày 31/12/2024			Ngày 01/01/2024		
		Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
c.2 Đầu tư vào đơn vị khác		**19,751,250,000**		**(2,458,786,224)**	**453,751,250,000**		**(2,458,786,224)**
- Công ty Cổ phần BCG Land	(6)	-		-	434,000,000,000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng		16,651,250,000	(*)	-	16,651,250,000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi		3,100,000,000	(*)	(2,458,786,224)	3,100,000,000	(*)	(2,458,786,224)
Cộng		**1,541,706,250,000**		**(2,458,786,224)**	**1,541,706,250,000**		**(2,458,786,224)**

Ghi chú:

(*) Tại ngày 31/12/2024 và ngày 01/01/2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để trình bày thuyết minh do không áp dụng được giá niêm yết trên thị trường chứng khoán và/hoặc các quy định về Chế độ kế toán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý có sử dụng kỹ thuật định giá.

(4) Toàn bộ khoản vốn góp này được Công ty dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến Mã trái phiếu TCDH2227002 do Công ty phát hành.

(5) Toàn bộ khoản vốn góp này được Công ty dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến Mã trái phiếu TNECH2227001 do Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên phát hành.

(6) Một phần khoản vốn góp này (7.800.000 cổ phần) được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng của bên thứ ba. Phần còn lại (35.600.000 cổ phần) được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng của bên liên quan - Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn.

5. PHẢI THU KHÁC

		Ngày 31/12/2024		*Ngày 01/01/2024*	
		Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Ngắn hạn		***1,296,985,927,338***	***(3,965,986,301)***	***1,544,723,584,892***	***(3,965,986,301)***
- Phải thu về BHXH, BHYT		27,976	-	1,144,789	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)		2,623,471,200	-	1,597,843,016	-
- Ký cược, ký quỹ		10,240,841,293	-	22,866,512,353	-
- Lãi hợp tác kinh doanh, lãi trái phiếu phải thu		151,079,193,087	-	98,822,827,524	-
- Phải thu gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh		845,002,250,000	-	1,131,902,250,000	-
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment	(1)	*477,533,000,000*	-	*610,733,000,000*	-
+ Công ty Cổ phần Thắng Phương	(2)	*281,640,000,000*	-	*281,640,000,000*	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68	(3)	*85,829,250,000*	-	*177,529,250,000*	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid		-	-	*62,000,000,000*	-
- Lãi chậm thanh toán phải thu		82,049,140,844	-	-	-
- Phải thu khác		205,991,002,938	(3,965,986,301)	289,533,007,210	(3,965,986,301)
+ Ông Nguyễn Văn Chất	(4)	*140,608,832,500*	-	*255,000,000,000*	-
+ Các khoản khác		*65,382,170,438*	*(3,965,986,301)*	*34,533,007,210*	*(3,965,986,301)*
b. Dài hạn		***1,320,845,615,546***	-	***1,085,410,756,104***	-
- Ký cược, ký quỹ		1,833,493,044	-	1,572,993,044	-
- Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh		6,614,794,520	-	4,208,219,178	-
- Phải thu gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh		1,203,906,327,982	-	1,053,576,327,982	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment	(5)	*443,576,327,982*	-	*443,576,327,982*	-
+ Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát	(6)	*250,000,000,000*	-	*250,000,000,000*	-
+ Công ty Cổ phần BCG Financial		-	-	*200,000,000,000*	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	(7)	*160,000,000,000*	-	*160,000,000,000*	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach	(8)	70,000,000,000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Lion City	(9)	*213,500,000,000*	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Renatus	(10)	*66,830,000,000*	-	-	-
- Phải thu khác		108,491,000,000	-	26,053,215,900	-
+ Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiết	(11)	*108,491,000,000*	-	*25,004,000,000*	-
+ Các khoản khác		-	-	*1,049,215,900*	-
Cộng		**2,617,831,542,884**	**(3,965,986,301)**	**2,630,134,340,996**	**(3,965,986,301)**

5. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0712/HTKD/TCD-ARTEMIS ngày 07/12/2022, thời gian hợp tác đến hết ngày 06/12/2025, để cùng hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

(2) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1504/2022/HTKD/TCD-TP ngày 15/04/2022, thời gian hợp tác đến hết ngày 14/04/2025, để hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

(3) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1507/2020/HTKD/LOTT-TRACODI ngày 15/07/2020, thời gian hợp tác đến hết ngày 14/07/2025, nhằm đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

(4) Khoản phải thu về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios.

(5) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0501/2021/HĐHTKD/TCD-PLUS ngày 05/01/2021, thời gian hợp tác đến hết ngày 04/01/2026, nhằm đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

(6) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD/TCD PLUS-CATTRINH ngày 15/05/2022, thời hạn 05 năm kể từ ngày ký, nhằm hợp tác đầu tư xây dựng khu công nghiệp theo quy hoạch được phê duyệt tại Xã Cát Trinh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Lợi nhuận được xác định dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn vào ngày kết thúc hợp đồng.

(7) Khoản phải thu theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 17/2019/HTĐT/TCD-Helios ngày 24/04/2019, thời gian hợp tác đến hết ngày 23/04/2027, nhằm hợp tác đầu tư cổ phần vào Công ty TNHH Thanh An An. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

+ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0103/HTKD/TRACODI-HELIOS ngày 01/03/2020, thời gian hợp tác đến hết ngày 28/02/2026, nhằm hợp tác đầu tư Bất động sản Khu du lịch Sinh Thái Cồn Bắp và đầu tư cổ phần vào Công ty TNHH Thanh An An. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

+ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2803/2022/HĐ-HTKD/VINATAXI-HELIOS ngày 28/03/2022, thời gian hợp tác đến hết ngày 28/03/2026, nhằm hợp tác mua bất động sản thuộc Dự án Cồn Bắp. Lợi nhuận được xác định dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn vào ngày kết thúc hợp đồng.

(8) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 02/02/2024, thời gian hợp tác 05 năm 05 tháng kể từ ngày ký, để hợp tác đầu tư Dự án Khu nghỉ mát Malibu MGM Hội An. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

(9) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 286/2024/HTKD/TCD-LION ngày 28/06/2024, thời gian hợp tác 05 năm kể từ ngày ký, để hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

(10) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 310/2024/HTKD/TCD-REN ngày 03/10/2024, thời gian hợp tác 05 năm kể từ ngày ký, để hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

(11) Khoản phải thu theo Hợp đồng góp vốn số 08/HĐTT-GVĐT/ĐSK.2023 ngày 05/09/2023, về việc tiến hành góp vốn đầu tư dự án mỏ đá xây dựng Núi Kiết tại xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

6. NỢ XẤU

	Ngày 31/12/2024		*Ngày 01/01/2024*	
	Giá gốc	*Giá trị đã trích dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị đã trích dự phòng*
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	54,097,134,143	(44,073,521,494)	48,588,140,042	(37,408,766,586)
Trong đó:				
- Phải thu khách hàng	50,131,147,842	(40,107,535,193)	44,622,153,741	(33,442,780,285)
- Phải thu khác	3,965,986,301	(3,965,986,301)	3,965,986,301	(3,965,986,301)
Cộng	**54,097,134,143**	**(44,073,521,494)**	**48,588,140,042**	**(37,408,766,586)**

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2024		*Ngày 01/01/2024*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	15,947,159,569	(5,452,416,539)	19,479,741,717	(2,688,094,462)
- Công cụ, dụng cụ	467,234,326	-	631,721,960	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	562,612,874,925	-	464,780,393,300	-
- Thành phẩm	28,861,187,925	-	22,288,005,339	-
- Hàng hóa		-	1,094,558,787	-
Cộng	**607,888,456,745**	**(5,452,416,539)**	**508,274,421,103**	**(2,688,094,462)**

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Ngày 31/12/2024	*Ngày 01/01/2024*
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	***444,484,500***	***479,884,840***
- Dự án Trung tâm thương mại Củ Chi	434,884,500	434,884,500
- Văn phòng làm việc	-	35,400,340
- Khác	9,600,000	9,600,000
Cộng	**444,484,500**	**479,884,840**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	**23,919,573,411**	**143,459,180,309**	**106,907,174,544**	**1,093,278,974**	**275,379,207,238**
2. Số tăng trong kỳ	**580,020,710**	-	**2,110,518,735**	-	**2,690,539,445**
- Mua trong kỳ	-	-	368,718,364	-	368,718,364
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1,741,800,371	-	1,741,800,371
- Đầu tư XDCB hoàn thành	580,020,710	-	-	-	580,020,710
3. Số giảm trong kỳ	**527,606,795**	**9,988,450,295**	**33,977,598,092**	**152,712,168**	**44,646,367,350**
- Thanh lý, nhượng bán	527,606,795	9,988,450,295	33,977,598,092	152,712,168	44,646,367,350
4. Số dư cuối kỳ	**23,971,987,326**	**133,470,730,014**	**75,040,095,187**	**940,566,806**	**233,423,379,333**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm	**19,267,426,168**	**124,864,666,404**	**75,235,067,553**	**839,347,133**	**220,206,507,258**
2. Số tăng trong kỳ	**1,628,225,338**	**8,759,983,732**	**9,446,056,908**	**180,702,581**	**20,014,968,559**
- Khấu hao tăng trong kỳ	1,628,225,338	8,759,983,732	7,885,016,441	180,702,581	18,453,928,092
- Khấu hao tăng từ mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1,561,040,467	-	1,561,040,467
3. Số giảm trong kỳ	**527,606,795**	**9,988,450,295**	**32,867,571,493**	**152,712,168**	**43,536,340,751**
- Thanh lý, nhượng bán	527,606,795	9,988,450,295	32,867,571,493	152,712,168	43,536,340,751
4. Số dư cuối kỳ	**20,368,044,711**	**123,636,199,841**	**51,813,552,968**	**867,337,546**	**196,685,135,066**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	**4,652,147,243**	**18,594,513,905**	**31,672,106,991**	**253,931,841**	**55,172,699,980**
2. Tại ngày cuối kỳ	**3,603,942,615**	**9,834,530,173**	**23,226,542,219**	**73,229,260**	**36,738,244,267**

Ghi chú:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 120.904.793.639 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 139.909.682.309 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	**24,465,724,883**	**24,465,724,883**
2. Số tăng trong kỳ	**4,689,854,544**	**4,689,854,544**
- Thuê TSCĐ tài chính trong kỳ	4,689,854,544	4,689,854,544
3. Số giảm trong kỳ	**1,732,347,609**	**1,732,347,609**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1,732,347,609	1,732,347,609
4. Số dư cuối kỳ	**27,423,231,818**	**27,423,231,818**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
1. Số dư đầu năm	**4,171,991,159**	**4,171,991,159**
2. Số tăng trong kỳ	**3,070,414,834**	**3,070,414,834**
- Khấu hao tăng trong kỳ	3,070,414,834	3,070,414,834
3. Giảm trong kỳ	**1,561,040,467**	**1,561,040,467**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1,561,040,467	1,561,040,467
4. Số dư cuối kỳ	**5,681,365,526**	**5,681,365,526**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	**20,293,733,724**	**20,293,733,724**
2. Tại ngày cuối kỳ	**21,741,866,292**	**21,741,866,292**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	**112,000,000**	**401,520,000**	**789,475,750**	**1,302,995,750**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**112,000,000**	**401,520,000**	**789,475,750**	**1,302,995,750**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu năm	-	**76,074,143**	**789,475,750**	**865,549,893**
2. Số tăng trong kỳ	-	**12,167,272**	-	**12,167,272**
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	12,167,272	-	12,167,272
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	**88,241,415**	**789,475,750**	**877,717,165**
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	**112,000,000**	**325,445,857**	-	**437,445,857**
2. Tại ngày cuối kỳ	**112,000,000**	**313,278,585**	-	**425,278,585**

Ghi chú:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 789.475.750 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 789.475.750 đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31/12/2024	*Ngày 01/01/2024*
a. Ngắn hạn	***21,544,233,667***	***15,694,369,990***
- Chi phí công cụ, dụng cụ	81,545,463	434,862,197
- Dịch vụ mua ngoài	382,318,544	-
- Chi phí dịch vụ trái phiếu	3,064,393,939	-
- Chi phí khác	18,015,975,721	15,259,507,793
b. Dài hạn	***37,257,055,881***	***38,076,340,689***
- Chi phí công cụ, dụng cụ	157,532,002	251,092,512
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	1,272,895,813	1,911,063,285
- Chi phí nâng cấp, sửa chữa máy móc và thiết bị	-	3,680,337,509
- Chi phí bồi thường đất và hoa màu	-	426,271,909
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng của Công ty con - Công ty Taxi Việt Nam (*)	29,438,304,430	31,136,995,174
- Chi phí dịch vụ trái phiếu	6,366,363,636	-
- Chi phí khác	21,960,000	670,580,300
Cộng	**58,801,289,548**	**53,770,710,679**

Ghi chú:

(*) Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Tân Bình kể từ ngày 01/01/2021 đến ngày 01/05/2042 theo phụ lục hợp đồng số 07/03 ngày 25/12/2020.

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2024		*Ngày 01/01/2024*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn	***679,436,578,769***	***679,436,578,769***	***773,029,213,259***	***773,029,213,259***
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	231,976,235,864	231,976,235,864	227,266,998,499	227,266,998,499
- Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	60,875,341,554	60,875,341,554	142,985,497,531	142,985,497,531
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư Xây Dựng	77,869,534,259	77,869,534,259	-	-
- Các nhà cung cấp khác	308,715,467,092	308,715,467,092	402,776,717,229	402,776,717,229
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**679,436,578,769**	**679,436,578,769**	**773,029,213,259**	**773,029,213,259**

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 31/12/2024	*Ngày 01/01/2024*
a. Ngắn hạn	***2,530,013,448,644***	***2,168,900,780,844***
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	1,211,117,508,752	965,662,461,672
- Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	669,113,060,078	728,079,060,078
- Các khách hàng khác	649,782,879,814	475,159,259,094
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**2,530,013,448,644**	**2,168,900,780,844**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2024	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã thực nộp trong kỳ*	*Ngày 31/12/2024*
a. Phải nộp	***75,899,924,338***	***119,657,297,233***	***174,671,061,605***	***20,886,159,966***
- Thuế giá trị gia tăng	7,427,141,048	32,111,819,766	39,009,882,485	529,078,329
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48,496,577,241	27,674,813,698	61,580,908,366	14,590,482,573
- Thuế thu nhập cá nhân	2,707,706,842	7,831,086,386	5,979,472,930	4,559,320,298
- Thuế tài nguyên	10,634,325,745	43,074,229,763	53,560,160,244	148,395,264
- Thuế khác	6,634,173,462	8,965,347,620	14,540,637,580	1,058,883,502

	Ngày 01/01/2024	*Phát sinh giảm*	*Phát sinh tăng*	*Ngày 31/12/2024*
b. Phải thu	***1,131,908,855***	***3,000,000***	***2,728,620***	***1,131,637,475***
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	81,067,118	-	-	81,067,118
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,047,841,737	-	-	1,047,841,737
- Thuế khác	3,000,000	3,000,000	2,728,620	2,728,620

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/12/2024	*Ngày 01/01/2024*
a. Ngắn hạn	***16,321,265,374***	***22,673,706,620***
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	7,900,596,744	13,848,003,225
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	4,680,563,163	2,763,741,826
- Chi phí phải trả khác	3,740,105,467	6,061,961,569
b. Dài hạn	***6,366,363,636***	-
- Chi phí dịch vụ trái phiếu	6,366,363,636	-
Cộng	**22,687,629,010**	**22,673,706,620**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31/12/2024	*Ngày 01/01/2024*
a. Ngắn hạn	***99,111,571,236***	***232,222,338,358***
- Tài sản thừa chờ xử lý	4,016,732	11,458,817
- Kinh phí công đoàn	172,420,968	325,979,464
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	-	43,520
- Nhận ký cược, ký quỹ	40,886,512,449	2,697,512,449
+ Công Ty Cổ Phần BCG Vĩnh Long (1)	39,000,000,000	-
+ Khác	1,886,512,449	2,697,512,449
- Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	-	36,460,030,532
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	-	*36,460,030,532*
- Phải trả gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	177,529,250,000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	-	*177,529,250,000*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58,048,621,087	15,198,063,576
+ Các đối tượng khác	*58,048,621,087*	*15,198,063,576*
b. Dài hạn	***1,022,028,000***	***2,678,908,000***
- Nhận ký cược, ký quỹ	1,022,028,000	2,678,908,000

Ghi chú:

(1) Khoản tiền đặt cọc nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần vốn góp của Công ty Tracodi tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Ngày 31/12/2024		*Trong kỳ*			*Ngày 01/01/2024*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Số phân loại lại*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		***890,272,313,119***	***890,272,313,119***	***1,250,335,851,599***	***1,485,556,061,013***	***58,224,454,320***	***1,067,268,068,213***	***1,067,268,068,213***
a.1 Vay ngắn hạn		**832,635,851,599**	**832,635,851,599**	**1,250,335,851,599**	**1,179,613,073,881**	-	**761,913,073,881**	**761,913,073,881**
- Ngân hàng Tiên Phong- Chi nhánh Bến Thành	(1)	95,500,000,000	95,500,000,000	412,770,000,000	510,644,077,831	-	193,374,077,831	193,374,077,831
- Ngân hàng TMCP Nam Á	(2)	490,000,000,000	490,000,000,000	490,000,000,000	300,000,000,000	-	300,000,000,000	300,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	(3)	247,135,851,599	247,135,851,599	298,785,851,599	290,188,996,050	-	238,538,996,050	238,538,996,050
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn		-	-	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang		-	-	36,780,000,000	36,780,000,000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn		-	-	10,000,000,000	40,000,000,000	-	30,000,000,000	30,000,000,000

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2024		*Trong kỳ*			*Ngày 01/01/2024*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Số phân loại lại*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	52,360,239,000	52,360,239,000	-	**570,800,016**	52,360,239,000	**570,800,016**	**570,800,016**
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital (4)	52,360,239,000	52,360,239,000	-	-	52,360,239,000	-	-
- Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam	-	-	-	570,800,016	-	570,800,016	570,800,016
a.3 Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**5,276,222,520**	**5,276,222,520**	-	**5,372,187,116**	**5,864,215,320**	**4,784,194,316**	**4,784,194,316**
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM (7)	1,439,029,320	1,439,029,320	-	1,414,804,716	1,765,459,320	1,088,374,716	1,088,374,716
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh	-	-	-	381,752,000	-	381,752,000	381,752,000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (8)	3,837,193,200	3,837,193,200	-	3,575,630,400	4,098,756,000	3,314,067,600	3,314,067,600
a.4 Trái phiếu thường	-	-	-	**300,000,000,000**	-	**300,000,000,000**	**300,000,000,000**
- Loại phát hành theo mệnh giá (Xem thuyết minh V.19)	-	-	-	300,000,000,000	-	300,000,000,000	300,000,000,000

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

		Ngày 31/12/2024		*Trong kỳ*			*Ngày 01/01/2024*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Số phân loại lại*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		***1,130,629,670,979***	***1,130,629,670,979***	***175,038,320,212***	***15,237,448,311***	***(58,224,454,320)***	***1,029,053,253,398***	***1,029,053,253,398***
b.1 Vay dài hạn		**140,820,000,000**	**140,820,000,000**	**171,120,239,000**	**17,315,266,632**	(52,360,239,000)	**39,375,266,632**	**39,375,266,632**
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital	(4)	-	-	33,120,239,000	12,360,000,000	(52,360,239,000)	31,600,000,000	31,600,000,000
- Ngân hàng Tiên Phong- Chi nhánh Bến Thành	(6)	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Nam Á	(9)	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	-	-	-	-
- Vay CBCNV	(5)	2,820,000,000	2,820,000,000	-	3,280,000,000	-	6,100,000,000	6,100,000,000
- Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam		-	-	-	1,675,266,632	-	1,675,266,632	1,675,266,632
b.2 Nợ thuê tài chính dài hạn		**7,970,237,646**	**7,970,237,646**	**4,530,960,000**	**741,093,800**	**(5,864,215,320)**	**10,044,586,766**	**10,044,586,766**
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM	(7)	1,792,782,254	1,792,782,254	1,740,960,000	-	(1,765,459,320)	1,817,281,574	1,817,281,574
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	(8)	6,177,455,392	6,177,455,392	2,790,000,000	741,093,800	(4,098,756,000)	8,227,305,192	8,227,305,192
b.3 Trái phiếu thường		**981,839,433,333**	**981,839,433,333**	**(612,878,788)**	**(2,818,912,121)**	-	**979,633,400,000**	**979,633,400,000**
- Loại phát hành theo mệnh giá (Xem thuyết minh V.19)		990,000,000,000	990,000,000,000	-	-	-	990,000,000,000	990,000,000,000
- Chi phí phát hành trái phiếu		(8,160,566,667)	(8,160,566,667)	(612,878,788)	(2,818,912,121)	-	(10,366,600,000)	(10,366,600,000)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1) Khoản vay ngắn hạn theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 22/2023/HDTD/TTKHDNL MN2 ngày 08/01/2024 với hạn mức tín dụng là 130 tỷ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn phục vụ cho hoạt động thi công xây lắp). Thời hạn sử dụng hạn mức đến ngày 08/01/2025, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 30/2023/HDTD/TTKHDNL MN2 ngày 08/01/2024 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn phục vụ cho hoạt động thi công xây lắp). Thời hạn sử dụng hạn mức đến ngày 08/01/2025, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	79.705.315 cổ phần của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA.
Công ty Cổ phần BCG Financial	10.822.468 cổ phần của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA.
Ông Nguyễn Hồ Nam	Bảo lãnh thanh toán vô điều kiện không hủy ngang.
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Orchid	Bất động sản thuộc Dự án Malibu Hội An, khối phố Hà My Đông B.
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Bất động sản thuộc Dự án Hoian d'Or, phường Cẩm Nam, TP.Hội An, tỉnh Quảng Nam.

(2) Khoản vay ngắn hạn theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0267/2024/100-CV ngày 11/06/2024 với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh, chi phí thi công, xây dựng; phát hành bảo lãnh, phát hành L/C, bảo lãnh. Thời hạn hạn mức đến hết ngày 10/06/2025, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ.

Bên bảo lãnh	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	6.300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Tracodi; 22.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần BCG Land; 4.600.000 cổ phần của Công ty Cổ phần BCG Energy; Toàn bộ giá trị quyền tài sản đối với phần vốn góp tại Công ty TNHH Phoenix Mountain.
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 281-HĐTG/2023/TTKD có giá trị là 24 tỷ đồng.
Ông Nguyễn Hồ Nam	7.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital.
Bà Huỳnh Thị Kim Tuyến	1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital.
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Toàn bộ giá trị quyền tài sản đối với phần vốn góp tại Công ty TNHH Phoenix Mountain.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số BEN/23040 ngày 10/07/2023 với hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động, phát hành/thanh toán LC Upas nội địa, phát hành/thanh toán bảo lãnh thanh toán phục vụ cho các hoạt động xây dựng, thương mại vật liệu xây dựng và phát hành các loại bảo lãnh phục vụ hoạt động xây dựng của Công ty. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản sau:

Bên bảo lãnh	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại Khu vực 1, Phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

(4) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay tiền số 0510/2023/HĐVT-BCG-TCD ngày 05/10/2023 để đầu tư dự án khai thác chế biến mỏ đá xây dựng Núi Kiết tại xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 10%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Khoản vay dài hạn của Công ty con - Công ty Taxi Việt Nam với cán bộ công nhân viên ở Công ty con để mua xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng hợp đồng vay vốn. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(6) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay số 07/2024/HDTD/TTDT KHDNL8 ngày 15/05/2024 với số tiền 50 tỷ đồng để góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 02/02/2024 với Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện dự án Khu nghỉ mát và du lịch Malibu Hội An. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất linh hoạt như sau: 3 tháng đầu 9%/năm, sau đó được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng Lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng dành cho khách hàng doanh nghiệp của TPBank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,85%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 02/02/2024 nói trên và các tài sản sau:

Bên bảo lãnh	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ OrChid	Quyền tài sản 4 căn biệt thự tại Dự án Malibu Hội An, Khối phố Hà My Đông B, Phường Điện Chương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

(7) Khoản thuê tài chính với Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh TP.HCM để mua xe ôtô. Thời hạn thuê và lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cho thuê tài chính cụ thể. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm có tổng giá trị là 376.386.500 đồng của Công ty.

(8) Khoản thuê tài chính dài hạn của Công ty con - Công ty Taxi Việt Nam để thuê xe ô tô phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty con. Thời hạn thuê và lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cho thuê tài chính cụ thể. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm có tổng giá trị là 1.023.250.000 đồng của Công ty con.

(9) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0440/2024/100-CV ngày 27/11/2024 với hạn mức tín dụng là 140 tỷ đồng để hợp tác kinh doanh khai thác đá. Thời hạn vay 120 tháng, lãi suất từ ngày 11/12/2024 đến ngày 11/06/2025: Lãi suất 12,5%/năm, từ ngày 11/06/2025 đến ngày 11/09/2034: Lãi suất điều chỉnh bằng (=) Lãi suất cơ sở chuẩn dài hạn (%/năm) cộng (+) 3,6%/năm. Trong đó: Lãi suất cơ sở chuẩn do Nam A Bank công bố hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh. Lãi suất sẽ do Ngân hàng TMCP Nam Á quyết định điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần, ngày đầu tiên thay đổi là ngày 11/06/2025. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh	Tài sản đảm bảo
Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiết	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại Xã Suối Kiết, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận. Và Quyền khai thác kinh doanh "Dự án Mỏ Đá Núi Kiết" tại Xã Suối Kiết, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

		Ngày 31/12/2024			*Ngày 01/01/2024*		
		Giá trị	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*	*Giá trị*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*
a. Trái phiếu thường							
- Loại phát hành theo mệnh giá							
+ Mã trái phiếu: TCDH2124002	(1)	-	-	-	300,000,000,000	3 năm	11,5%/ năm
+ Mã trái phiếu: TCDH2227002	(2)	990,000,000,000	5 năm	11%/ năm	990,000,000,000	5 năm	11%/ năm
Cộng		**990,000,000,000**			**1,290,000,000,000**		

Ghi chú:

(1) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2124002, ngày phát hành 28/12/2021, số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 36 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản. Trong năm, thực hiện Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐQT-TCD ngày 15/05/2024, Công ty đã thực hiện mua lại 300.000 trái phiếu trước hạn.

(2) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành, được giao dịch trên hệ thống trái phiếu riêng lẻ của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội "HNX" với mã giao dịch TCD12202. Trái phiếu có mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu và có tổng mệnh giá phát hành thành công là 990.000.000.000 đồng, ngày phát hành 27/09/2022 và sẽ đáo hạn vào ngày 27/09/2027, chịu lãi suất 4 kỳ lãi đầu tiên là 11%/năm, sau đó được điều chỉnh bằng mức lãi suất huy động tiền gửi dành cho khách hàng cá nhân, áp dụng cho sản phẩm tiết kiệm lĩnh lãi cuối kỳ thông thường, có kỳ hạn 12 tháng, bằng Đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Tiên Phong công bố tại ngày xác định lãi suất (+) biên độ 4%/năm, nhưng không thấp hơn 11%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng các tài sản chi tiết như sau:

+ Toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long;
+ Quyền tài sản phát sinh từ và/hoặc liên quan đến Dự án Bãi Cháy thuộc sở hữu của Công ty Sơn Long;
+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Bãi Cháy thuộc sở hữu của Công ty Sơn Long (sau khi đủ điều kiện thế chấp theo quy định của pháp luật).

Mua lại trước hạn: Ngoài trường hợp mua lại Trái Phiếu trước hạn bắt buộc theo quy định tại Nghị định 153, Nghị định 65 và các văn kiện Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành có quyền mua lại một phần hoặc toàn bộ Trái Phiếu tại bất kỳ thời điểm nào kể từ Ngày Phát Hành bằng việc gửi thông báo chào mua đến Người Sở Hữu Trái Phiếu. Các điều khoản, chi tiết về việc mua lại Trái Phiếu trước hạn sẽ được quy định cụ thể tại các văn kiện Trái Phiếu.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	**2,444,183,040,000**	**549,687,637,982**	**584,650,517**	**917,191,749**	**553,027,685,856**	**71,055,577,427**	**3,619,455,783,531**
- Tăng vốn trong kỳ	382,625,000,000	-	-	-	(382,625,000,000)	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	121,596,600,643	52,917,834,541	174,514,435,184
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	(7,017,189,526)	48,516,435,495	41,499,245,969
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi ở công ty con	-	-	-	-	(8,018,306,958)	(8,018,306,957)	(16,036,613,915)
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	(32,410,390,673)	(32,410,390,673)
Số dư tại ngày 31/12/2023	**2,826,808,040,000**	**549,687,637,982**	**584,650,517**	**917,191,749**	**276,963,790,015**	**132,061,149,833**	**3,787,022,460,096**
Số dư tại ngày 01/01/2024	**2,826,808,040,000**	**549,687,637,982**	**584,650,517**	**917,191,749**	**276,963,790,015**	**132,061,149,833**	**3,787,022,460,096**
- Tăng vốn trong kỳ (*)	531,398,370,000	(305,266,550,000)	-	-	(226,131,820,000)	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	71,119,706,142	40,312,277,348	111,431,983,490
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	35,084,774,489	-	35,084,774,489
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi ở Công ty con	-	-	-	-	(14,279,554,207)	(14,279,554,207)	(28,559,108,414)
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	(36,450,476,155)	(36,450,476,155)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**3,358,206,410,000**	**244,421,087,982**	**584,650,517**	**917,191,749**	**142,756,896,439**	**121,643,396,819**	**3,868,529,633,506**

Ghi chú:

(*) 'Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/2024/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 17/04/2024 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị trong kỳ về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 và phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu để tăng vốn điều lệ, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 22.613.182 cổ phiếu tương ứng với 226.131.820.000 đồng vốn điều lệ để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và đã phát hành thêm 30.526.655 cổ phiếu tương ứng với 305.266.550.000 đồng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31/12/2024	*Ngày 01/01/2024*
- Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	3,358,206,410,000	2,826,808,040,000
Cộng	**3,358,206,410,000**	**2,826,808,040,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	*Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2,826,808,040,000	2,444,183,040,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	531,398,370,000	382,625,000,000
+ Vốn góp cuối kỳ	3,358,206,410,000	2,826,808,040,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	***226,131,820,000***	***382,625,000,000***

d. Cổ phiếu

	Ngày 31/12/2024	*Ngày 01/01/2024*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	335,820,641	282,680,804
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	335,820,641	282,680,804
+ Cổ phiếu phổ thông	*335,820,641*	*282,680,804*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	335,820,641	282,680,804
+ Cổ phiếu phổ thông	*335,820,641*	*282,680,804*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Cổ tức

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/2024/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 17/04/2024 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị trong kỳ về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 và phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu để tăng vốn điều lệ, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 22.613.182 cổ phiếu tương ứng với 226.131.820.000 đồng vốn điều lệ để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và đã phát hành thêm 30.526.655 cổ phiếu tương ứng với 305.266.550.000 đồng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Ngày 31/12/2024	*Ngày 01/01/2024*
- Quỹ đầu tư phát triển	584,650,517	584,650,517
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	917,191,749	917,191,749

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31/12/2024	*Ngày 01/01/2024*
a. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	7,959.37	7,992.37
- Đồng Euro (EUR)	606.95	606.95
b. Nợ khó đòi đã xử lý	***73,103,096,990***	***75,400,806,736***

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2024	*Quý 4 năm 2023*
a. Doanh thu	***261,984,616,519***	***626,940,153,208***
- Doanh thu cung cấp hàng hoá	34,377,010,809	244,393,991,603
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,814,879,177	32,242,424,162
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	208,792,726,533	350,303,737,443
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	***137,482,316***	***1,201,636,391***
- Chiết khấu thương mại	137,482,316	146,752,130
- Hàng bán bị trả lại	-	763,680,557
- Giảm giá hàng bán	-	291,203,704
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**261,847,134,203**	**625,738,516,817**

c. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b).

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2024	*Quý 4 năm 2023*
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	15,350,992,855	178,667,409,164
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	6,076,346,173	13,646,669,574
- Giá vốn hoạt động xây dựng	197,953,636,999	330,601,667,313
Cộng	**219,380,976,027**	**522,915,746,051**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2024	*Quý 4 năm 2023*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	213,106,774	1,457,199,203
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	7,929,017,858	2,500,476,498
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	29,500,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	93,753,847
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	45,602,331,186	50,373,854,529
- Lãi chậm thanh toán phải thu	13,610,294,720	-
Cộng	**67,354,750,538**	**54,454,784,077**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2024	*Quý 4 năm 2023*
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	48,088,828,611	48,769,215,781
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7,360,606,036	-
- Hoàn nhập trích lập dự phòng	116,734,237	-
- Lãi phải trả theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	6,980,547,386
- Chi phí tài chính khác	1,639,368,181	5,804,396,773
Cộng	**57,205,537,065**	**61,554,159,940**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2024	*Quý 4 năm 2023*
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***10,303,013,692***	***22,764,343,341***
- Chi phí nhân viên bán hàng	417,556,756	829,137,453
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,745,657,780	21,371,316,514
- Chi phí bằng tiền khác	139,799,156	563,889,374
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***37,428,730,907***	***51,995,974,132***
- Chi phí nhân viên quản lý	18,081,219,870	20,372,966,492
- Chi phí vật liệu quản lý	13,860,698	47,358,198
- Chi phí đồ dùng văn phòng	535,949,604	432,336,357
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,814,798,717	2,108,618,083
- Thuế, phí và lệ phí	921,943,675	1,039,190,506
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4,476,025,280	10,402,841,562
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,014,712,563	11,294,770,824
- Chi phí bằng tiền khác	4,570,220,500	6,297,892,110

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2024	*Quý 4 năm 2023*
- Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	(513,662,962)	1,539,405,576
- Cho thuê tài sản	-	352,217,303
- Tiền phạt thu được	83,061,120	-
- Dịch vụ cho thuê bãi đậu xe	305,314,909	-
- Các khoản khác	28,942,967,814	2,895,729,924
Cộng	**28,817,680,881**	**4,787,352,803**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2024	*Quý 4 năm 2023*
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	596,646,068	-
- Các khoản khác	10,879,586,302	2,421,773,736
Cộng	**11,476,232,370**	**2,421,773,736**

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2024	*Quý 4 năm 2023*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17,277,769,594	19,821,179,617
- Chi phí nhân công	22,073,896,424	30,595,973,193
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4,572,166,690	6,204,761,881
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	326,933,892,909	461,127,641,444
- Chi phí bằng tiền khác	14,813,689,652	31,279,020,166
Cộng	**385,671,415,269**	**549,028,576,301**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2024	*Quý 4 năm 2023*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại Công ty và các công ty con		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	666,119,678	(3,551,145,836)
- Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	5,403,252,953	9,362,929,715
- Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	-	-
- Công ty Cổ phần TCD Plus	82,146,132	19,962,664
- Công ty Taxi Việt Nam	-	(1,037,330,842)
- Công ty TNHH Tracodi E&C	41,376,513	-
Cộng	**6,192,895,276**	**4,794,415,701**

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Quý 4 năm 2024	*Quý 4 năm 2023*
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(901,061,383)	42,856,407
Cộng	**(901,061,383)**	**42,856,407**

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4 năm 2024	*Quý 4 năm 2023*
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29,146,813,936	6,078,169
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	308,521,751	264,029,787
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**94.47**	**0.02**

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4 năm 2024	*Quý 4 năm 2023*
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29,146,813,936	6,078,169
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	308,521,751	264,029,787
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**94.47**	**0.02**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	*Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023*
- Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính	1,741,800,371	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành ESOP từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối và từ ngồn thặng dư vốn cổ phần	531,398,370,000	382,625,000,000

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	*Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023*
- Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm	1,421,456,090,599	1,800,869,348,748
Cộng	**1,421,456,090,599**	**1,800,869,348,748**

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	*Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023*
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1,197,499,140,529	2,189,971,956,715
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	300,000,000,000	200,000,000,000
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính	6,113,280,916	-
Cộng	**1,503,612,421,445**	**2,389,971,956,715**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty con
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty con
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Tracodi E&C	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty thành viên cùng tập đoàn; Công ty liên kết (từ ngày 06/06/2024)
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty thành viên cùng tập đoàn; Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Thắng Phương	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty TNHH Pegas	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần White Magnolia	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Dược Tesla	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ Dương Gia	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Biệt thự nghỉ dưỡng Mỹ Khê	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu tư BFC	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Blacksoil Việt Nam	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Lê Bảo Minh	Cùng thành viên ban điều hành
Tập đoàn giáo dục Nguyễn Hoàng	Cùng thành viên ban điều hành
Trường Quốc tế IEC Quảng Ngãi	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Nhà MHDI 2	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Kiến trúc- Kỹ thuật Xây dựng Sài Gòn	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty TNHH Thanh An An	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Indoba – GmbH – Dresden	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Aton	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty thành viên cùng tập đoàn

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn (đến ngày 20/02/2024)
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Gaia	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Gia Huy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Điện gió Điện Biên Đông	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Helios Village	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty CP BCG Eco	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Core Vietnam	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần TSN Hà Nam	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần TSN Hòn Đất	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần TSN Huế	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần TSN Long An	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiết	Công ty liên quan khác
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Ban điều hành

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Quý 4 năm 2024	*Quý 4 năm 2023*
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và xây dựng		
Công ty Cổ phần Skylar	3,207,589,672	13,162,230,015
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	4,884,237,742	2,114,354,653
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	86,110,932,025	-
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	210,319,314,812
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	1,693,972,930	1,529,650,492
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	148,040,250	75,515,887
Công ty Cổ phần BCG Land	24,443,611	38,750,833
Công ty Cổ phần BCG Energy	28,775,000	22,549,759
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	9,200,000	14,075,185
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	-	7,343,000
Cộng	**96,107,191,230**	**227,283,784,636**
2. Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	14,702,812,360	63,825,345,263
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	1,440,000,000	1,440,000,000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	85,552,777	47,637,574
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	-	127,136,900
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	-	80,091,570
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	-	41,637,240
Cộng	**16,228,365,137**	**65,561,848,547**
3. Hợp đồng hợp tác đầu tư phải thu		
Chuyển tiền hợp tác kinh doanh		
Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiết	90,707,000,000	-
Cộng	**90,707,000,000**	**-**
Nhận lại tiền gốc hợp tác kinh doanh		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	5,600,000,000
Cộng	**-**	**5,600,000,000**

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

	Quý 4 năm 2024	*Quý 4 năm 2023*
Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần BCG Financial	-	5,847,671,233
Công ty Cổ phần Thắng Phương	7,098,871,233	7,098,871,233
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	2,117,260,274	-
Cộng	**9,216,131,507**	**12,946,542,466**

4. Hợp đồng hợp tác đầu tư phải trả

Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	-	6,980,547,386

5. Vay tiền

Nhận tiền vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	2,134,500,000	31,600,000,000
Cộng	**2,134,500,000**	31,600,000,000
Lãi vay phải trả		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	1,308,615,751	576,767,124
Cộng	**1,308,615,751**	576,767,124

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong kỳ:

Họ tên	*Chức vụ*	*Quý 4 năm 2024*	*Quý 4 năm 2023*
Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch	255,000,000	215,000,000
Trần Nguyên Huân	Thành viên (từ ngày 12/11/2024) Tổng Giám đốc (từ ngày 09/10/2024) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/08/2024 đến ngày 09/10/2024)	314,870,675	-
Phạm Đăng Khoa	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc (đến ngày 09/10/2024)	29,826,088	372,000,000
Bùi Thiện Phương	Phó Chủ tịch (đến ngày 30/08/2024)		9,000,000
Huỳnh Thị Kim Tuyến	Phó Chủ tịch	9,000,000	9,000,000
Nguyễn Văn Bắc	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc tài chính	229,000,000	209,000,000
Lê Thanh Tùng	Thành viên (từ ngày 12/04/2023)	9,000,000	9,000,000
Dương Anh Văn	Thành viên độc lập (từ ngày 12/04/2023)	6,000,000	6,000,000
Tomas Sven Jaehnig	Thành viên độc lập	6,000,000	6,000,000
Bùi Quang Nam	Thành viên độc lập (từ ngày 17/04/2024)	6,000,000	-
Đỗ Ngọc An	Thành viên (từ ngày 12/11/2024)	6,000,000	-
Cộng		**870,696,763**	**835,000,000**

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ tên	*Chức vụ*	*Quý 4 năm 2024*	*Quý 4 năm 2023*
Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	264,000,000	270,000,000
Hồ Viết Thùy	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01/08/2024)	-	-
Hà Chí Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/10/2024)	195,000,000	-
Nguyễn Viết Đoàn	Kế toán trưởng	264,000,000	247,500,000
Cộng		**723,000,000**	**517,500,000**

Ban kiểm soát

Họ tên	*Chức vụ*	*Quý 4 năm 2024*	*Quý 4 năm 2023*
Nguyễn Viết Cương	Trưởng ban kiểm soát	53,000,000	49,000,000
Nguyễn Đăng Hải	Thành viên	6,000,000	6,000,000
Huỳnh Thị Thảo	Thành viên	6,000,000	6,000,000
Cộng		**65,000,000**	**61,000,000**

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Ngày 31/12/2024	*Ngày 01/01/2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a)		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	67,880,150,030	247,041,132,745
Công ty Cổ phần BCG Energy	58,003,280,500	58,000,631,000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	1,284,364,736	43,511,511,649
Công ty Cổ phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	-	10,000,000,000
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	8,377,378,844	8,377,378,844
Công ty Cổ phần Herb Solar	6,005,662,680	7,458,662,680
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	5,456,777,522	5,456,777,522
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	882,143,616	4,727,882,170
Công ty Cổ phần Orchid Solar	497,804,420	2,454,804,420
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	-	386,737,298
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	338,286,000	340,411,300
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	512,000,000	512,000,000
Công ty Cổ phần Tapiotek	244,712,507	244,712,507
Công ty Cổ phần BCG Land	499,458,330	173,334,230
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	49,323,880	23,039,288
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	-	7,930,440
Công ty Cổ phần Skylar	440,000	-
Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.b)		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	315,236,163,767	145,236,163,767
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	535,658,808,479	422,558,830,465
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.05.a)		
Công ty Cổ phần Thắng Phương	308,702,502,793	300,961,341,149
Công ty Cổ phần BCG Financial	4,676,925,596	17,406,938,356
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	11,550,175	11,550,175
Công ty Cổ phần Tapiotek	6,771,192	6,771,192
Công ty Cổ phần Herb Solar	2,187,577,875	-
Công ty Cổ phần Orchid Solar	1,949,653,496	-
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	3,573,698,630	-
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh V.05.b)		
Công ty Cổ phần BCG Financial	-	200,000,000,000
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	250,000,000,000	250,000,000,000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	70,000,000,000	-
Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiết	108,491,000,000	25,004,000,000

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Ngày 31/12/2024	*Ngày 01/01/2024*
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.13)		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	-	2,432,343,228
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	1,306,030,005	1,255,316,904
Công ty Cổ phần BCG Energy	959,440,985	960,071,985
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	-	500,105,570
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	-	88,378,088
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	24,988,900	33,974,300
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	4,961,843,908	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh V.14)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	1,211,117,508,752	965,662,461,672
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	669,113,060,078	728,079,060,078
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	78,499,349,252	105,905,599,252
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	86,633,300,000	86,633,300,000
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	82,430,999,540	77,230,999,540
Công ty Cổ phần Skylar	20,171,356,008	39,519,115,905
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	178,079,728,341	8,975,903,774
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	4,813,000,000	4,813,000,000
Công ty Cổ phần Biệt thự nghỉ dưỡng Mỹ Khê	2,320,000,000	2,320,000,000
Công ty TNHH Thanh An An	40,866,898,411	40,866,898,411
Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiết	29,558,116,984	-
Công ty Cổ phần Dược Tesla	3,500,000,000	-
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	292,809,231	-
	-	
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.17.a)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	-	213,989,280,532
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	256,209,546	576,767,124
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	350,010,000	350,010,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Thuyết minh V.17)		
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	39,000,000,000	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Thuyết minh V.18.a)		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	52,360,239,000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh V.18.a)		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	-	31,600,000,000

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a.

Ngoài ra, số dư cuối kỳ và giao dịch với các Công ty con trong kỳ đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh xây dựng, thương mại chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	34,239,528,493	18,814,879,177	208,792,726,533	261,847,134,203
Giá vốn	15,350,992,855	6,076,346,173	197,953,636,999	219,380,976,027
Lợi nhuận gộp	**18,888,535,638**	**12,738,533,004**	**10,839,089,534**	**42,466,158,176**

3 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Tracodi lập.

Lập, ngày tháng năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Văn Hội	Nguyễn Viết Đoàn	Trần Nguyên Huân

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG TRACODI
M.S.D.N: 0300482393 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH